



NGUYỄN TẤT THẮNG (Tổng Chủ biên) – TRẦN THỊ LAN HƯƠNG (Chủ biên)
HOÀNG XUÂN ANH – NGUYỄN THỊ THANH HUỆ – BÙI THỊ HẢI YẾN

BÀI TẬP

Công nghệ

6



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH



NGUYỄN TẤT THẮNG (Tổng Chủ biên) – TRẦN THỊ LAN HƯƠNG (Chủ biên)
HOÀNG XUÂN ANH – NGUYỄN THỊ THANH HUỆ – BÙI THỊ HẢI YẾN

BÀI TẬP

Công nghệ 6

Cánh Diều



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH



LỜI NÓI ĐẦU

Sách bài tập Công nghệ 6 thuộc bộ sách Cánh Diều được biên soạn giúp học sinh củng cố kiến thức đã học trong Sách giáo khoa Công nghệ 6, đồng thời, hỗ trợ cho học sinh tự học, tự kiểm tra và đánh giá kết quả học tập.

Phần đầu của sách gồm các bài tập, phần cuối là đáp án và gợi ý. Sách có các chủ đề, các bài tương ứng với sách giáo khoa để giúp học sinh có thể ôn tập ngay sau khi học xong. Các bài tập được đánh số theo từng bài học. Ngoài các bài tập giúp học sinh luyện tập để khắc sâu kiến thức, các tác giả đã xây dựng một số câu hỏi liên hệ, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn nhằm phát triển năng lực và phẩm chất cho học sinh. Giáo viên cũng có thể dựa vào những bài tập trong sách để xây dựng bài học cho phù hợp với đặc điểm, trình độ của học sinh ở các trường, lớp và địa phương.

Chúng tôi hi vọng rằng, Sách bài tập Công nghệ 6 sẽ là một cuốn sách gợi ý hữu ích cho các thầy, cô giáo, các em học sinh và phụ huynh trong việc giảng dạy và học tập môn Công nghệ 6.

Mọi ý kiến góp ý của các thầy, cô giáo, các em học sinh, các bậc phụ huynh để hoàn thiện Sách bài tập Công nghệ 6 Cánh Diều đều được tác giả rất trân trọng và ghi nhận.

Trân trọng cảm ơn.

CÁC TÁC GIÀ





Mục lục

Trang

Lời nói đầu	3
-------------------	---

Chủ đề 1. NHÀ Ở

Bài 1. Nhà ở đối với con người	5
Bài 2. Xây dựng nhà ở	7
Bài 3. Ngôi nhà thông minh	9
Bài 4. Sử dụng năng lượng trong gia đình	11

Chủ đề 2. BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Bài 5. Thực phẩm và giá trị dinh dưỡng	13
Bài 6. Bảo quản thực phẩm	15
Bài 7. Chế biến thực phẩm	18

Chủ đề 3. TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG

Bài 8. Các loại vải thường dùng trong may mặc	22
Bài 9. Trang phục và thời trang	23
Bài 10. Lựa chọn và sử dụng trang phục	24
Bài 11. Bảo quản trang phục	26

Chủ đề 4. ĐỒ DÙNG ĐIỆN TRONG GIA ĐÌNH

Bài 12. Đèn điện	28
Bài 13. Nồi cơm điện và bếp hồng ngoại	30
Bài 14. Quạt điện và máy giặt	32
Bài 15. Máy điều hoà không khí một chiều	36
Đáp án, gợi ý	37

CHỦ ĐỀ 1

NHÀ Ở

Bài 1. NHÀ Ở ĐỐI VỚI CON NGƯỜI

Câu 1. Nhà ở có vai trò quan trọng đối với con người. Đọc nội dung phần I. Vai trò của nhà ở và rút ra kết luận về các vai trò đó:

- Nhà ở là nơi

Câu 2. Vai trò nào sau đây KHÔNG phải là vai trò của nhà ở đối với con người?

- A. Nơi trú ngụ, sinh hoạt và nghỉ ngơi.
- B. Nơi gắn kết các thành viên trong gia đình.
- C. Nơi làm việc và học tập.
- D. Nơi trang trí.

Câu 3. Em hãy cho biết vai trò của nhà ở đối với con người bằng cách điền các cụm từ thích hợp vào chỗ trống: nơi trú ngụ; nơi sinh hoạt; nơi nghỉ ngơi; nơi làm việc, học tập.

Bảng 1.1. Vai trò của nhà ở

STT	Ví dụ	Nhà ở thể hiện vai trò
1	Gia đình em tổ chức liên hoan tại nhà	
2	Bố em đang làm việc online tại nhà	
3	Các thành viên trong gia đình cùng xem tivi ngoài phòng khách	
4	Gia đình em ăn tối tại phòng ăn	
5	Trời mưa, gió lớn, các thành viên đang ở trong nhà	
6	Em đang học bài trong phòng học	
7	Em ngủ trong phòng ngủ của mình	

Câu 4. Điền các cụm từ thích hợp vào các câu sau đây để thể hiện được đặc điểm đúng của nhà ở Việt Nam.

- Nhà ở của Việt Nam thường được chia thành các phần chính: móng nhà,, khung nhà,, mái nhà và cửa.
- Các khu vực (phòng) trong nhà được bố trí hoặc kết hợp với nhau.
- Đặc điểm nhà ở của Việt Nam có do điều kiện tự nhiên của từng vùng có sự khác biệt.

Câu 5. Em hãy cho biết các đặc điểm của nhà ở Việt Nam bằng cách điền dấu + vào ô thể hiện ý đúng.

Có từ lâu đời

Chia thành các phần chính

Có nhiều kiểu kiến trúc khác nhau

Mang tính vùng miền

Chia thành các phòng, khu vực

Câu 6. Hãy đọc nội dung của phần III. Một số kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam trang 9 SGK Công nghệ 6 và hoàn thành bảng sau:

Bảng 1.2. Đặc điểm và ví dụ minh họa một số kiến trúc nhà ở

Kiểu nhà	Ví dụ minh họa	Đặc điểm của kiểu nhà
Nhà ở nông thôn		
Nhà ở đô thị		
Nhà ở các khu vực đặc thù		

Câu 7. Em hãy điền vào ô trống dưới đây các chữ cái để thể hiện kiểu nhà:
(A) kiểu nhà ở nông thôn, (B) kiểu nhà ở đô thị, (C) kiểu nhà ở các khu vực đặc thù.

Nhà mái ngói

Biệt thự

Nhà phố

Nhà sàn

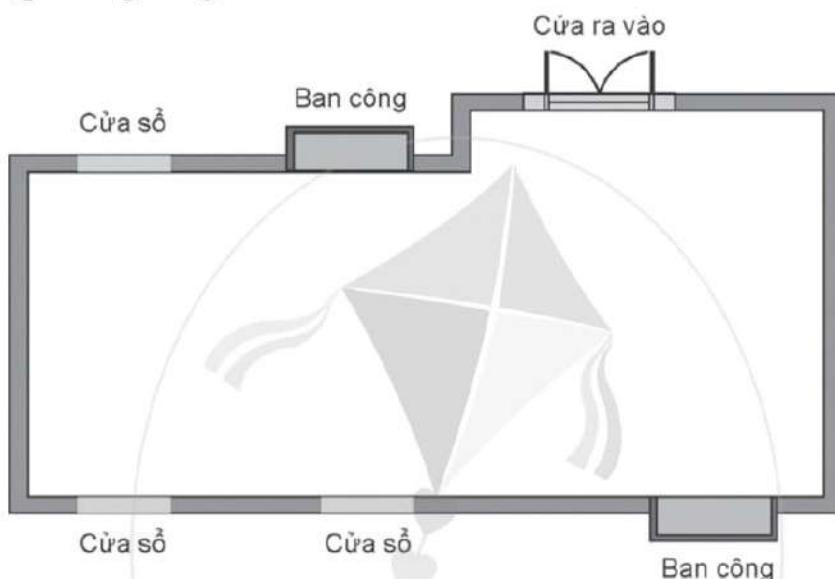
Chung cư

Nhà liền kề

Nhà nổi

Nhà mái tranh

- Câu 8.** Giả sử em có một diện tích (như dưới đây). Hãy thiết kế, bố trí các phòng (khu vực) độc lập hoặc kết hợp để thuận lợi cho việc sinh hoạt, học tập và nghỉ ngơi.



Bài 2. XÂY DỰNG NHÀ Ở

- Câu 1.** Em hãy kể tên một số loại vật liệu xây dựng nhà ở mà em biết:

- | | | |
|---------|---------|----------|
| 1. Gạch | 5. | 9. |
| 2. | 6. | 10. |
| 3. | 7. | 11. |
| 4. | 8. | 12. |

- Câu 2.** Hãy điền dấu + cho các vật liệu đã được sử dụng để xây dựng ngôi nhà của em.

Cát	<input type="text"/>	Đá	<input type="text"/>	Gạch	<input type="text"/>
Sơn	<input type="text"/>	Tôn	<input type="text"/>	Xi măng	<input type="text"/>
Ngói	<input type="text"/>	Tre	<input type="text"/>	Gỗ	<input type="text"/>
Thép	<input type="text"/>	Kính	<input type="text"/>	Vôi	<input type="text"/>

- Câu 3.** Em hãy sắp xếp một số vật liệu sau đây vào kiểu nhà cho phù hợp: cát, đá, gạch, ngói, thép, xi măng, gỗ, sơn, kính, tre, lá tranh.

Bảng 2.1. Vật liệu xây dựng một số kiến trúc nhà ở

Kiến trúc nhà ở	Loại vật liệu
Nhà sàn	
Nhà mái ngói	
Chung cư	

Câu 4. Em hãy khoanh vào đáp án đúng với trình tự các bước xây dựng nhà ở.

- (1) Chuẩn bị (3) Xây dựng phần thô (2) Hoàn thiện
A. (1) → (2) → (3) C. (3) → (2) → (1)
B. (2) → (1) → (3) D. (1) → (3) → (2)

Câu 5. Em hãy liệt kê các công việc để làm rõ các bước xây dựng nhà ở.

Bảng 2.2. Các bước xây dựng nhà ở

Các bước	Công việc thực hiện
Chuẩn bị	
Xây dựng phần thô	
Hoàn thiện	

Câu 6. Nối nội dung của cột A tương ứng với nội dung của cột B để làm rõ “an toàn lao động trong xây dựng nhà ở”.

Cột A

Cột B

Thiết bị bảo hộ cho người lao động

An toàn cho người và môi trường xung quanh

Biển báo trên và xung quanh khu vực công trường

An toàn cho người lao động

Bạt, lưới che chắn công trình

Dụng cụ, thiết bị xây dựng đảm bảo an toàn

- Câu 7.** Em hãy nêu 3 việc cần làm để đảm bảo an toàn lao động trong khu vực xây dựng nhà ở.

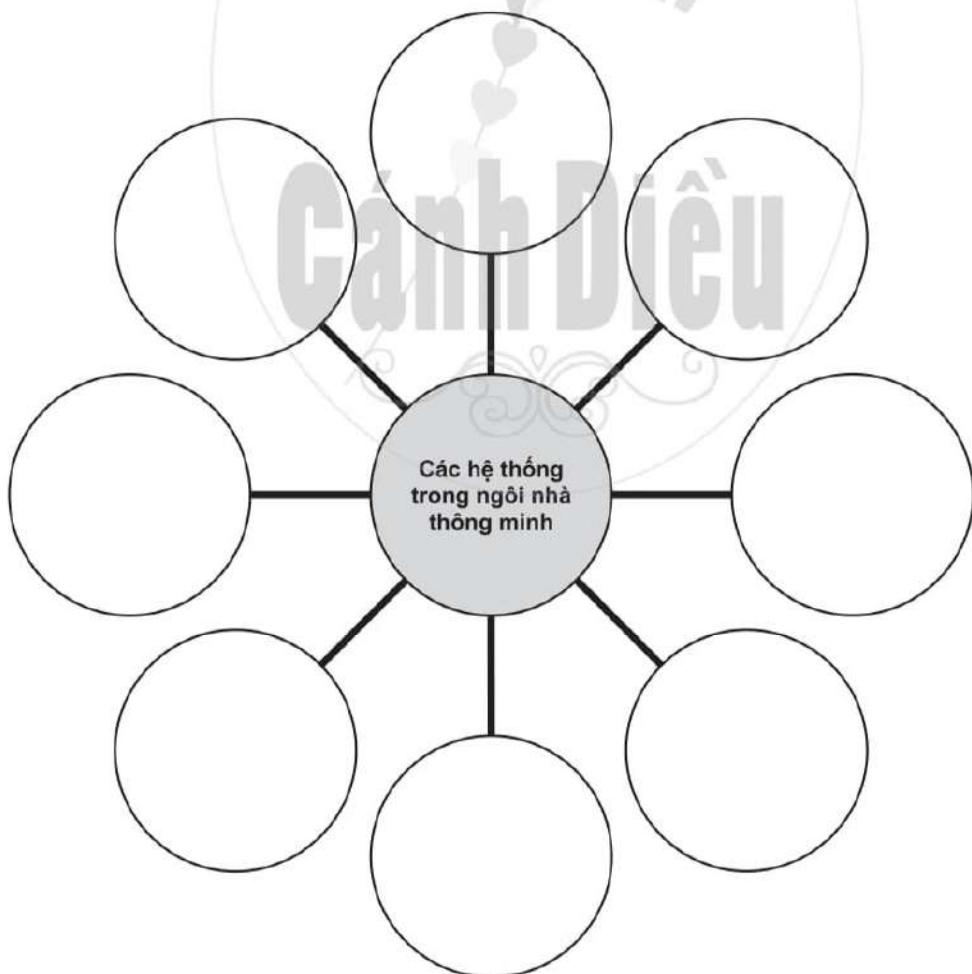
.....
.....

Bài 3. NGÔI NHÀ THÔNG MINH

- Câu 1.** Em hãy điền các từ/cụm từ còn thiếu để hoàn thành khái niệm của ngôi nhà thông minh.

Ngôi nhà thông minh là ngôi nhà được lắp đặt các
..... thành hệ thống và được điều khiển
....., đảm bảo tăng tính tiện nghi, an toàn và tiết kiệm năng lượng khi sử dụng.

- Câu 2.** Hoàn thành sơ đồ sau để nêu rõ các thành phần hệ thống cấu tạo nên ngôi nhà thông minh.



Câu 3. Điền chữ Đ vào ô trống trước câu trả lời đúng và chữ S vào ô trống trước câu trả lời sai.

Ngôi nhà có tính tiện nghi là:

	Đầy đủ thiết bị gia dụng hiện đại
	Tự động hóa

Ngôi nhà có tính an toàn là:

	Được khoá cửa cẩn thận
	Được giám sát và cảnh báo rủi ro từ xa

Ngôi nhà có tính tiết kiệm năng lượng là:

	Thiết bị trong gia đình tiết kiệm điện
	Khi làm nhà cần phải tính đến việc sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió tự nhiên cho ngôi nhà

Câu 4. Điền các cụm từ: tính tiện nghi, tính an toàn, tính tiết kiệm năng lượng vào chỗ trống trong bảng dưới đây.

Bảng 3.1. Đặc điểm của ngôi nhà thông minh

Đặc điểm của ngôi nhà thông minh	Dấu hiệu
	Tự điều chỉnh mức tiêu hao năng lượng theo nhu cầu của người sử dụng và môi trường xung quanh
	Kiểm soát an ninh và cảnh báo rủi ro
	Thiết bị hoạt động tự động hoặc điều khiển từ xa

Câu 5. So sánh ngôi nhà thông minh và ngôi nhà thông thường theo bảng 3.2.

Bảng 3.2. So sánh ngôi nhà thông minh và ngôi nhà thông thường

Tiêu chí	Ngôi nhà thông minh	Ngôi nhà thông thường
Tính tiện nghi		
Tính an toàn		
Tính tiết kiệm năng lượng		

Bài 4. SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG GIA ĐÌNH

Câu 1. Em hãy đọc nội dung trong trang 21, Sách giáo khoa Công nghệ 6 để hoàn thành khái niệm: Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả là

.....
.....

Câu 2. Nêu ví dụ minh họa cho việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong gia đình em.

Bảng 4.1. Ví dụ minh họa cho việc sử dụng năng lượng

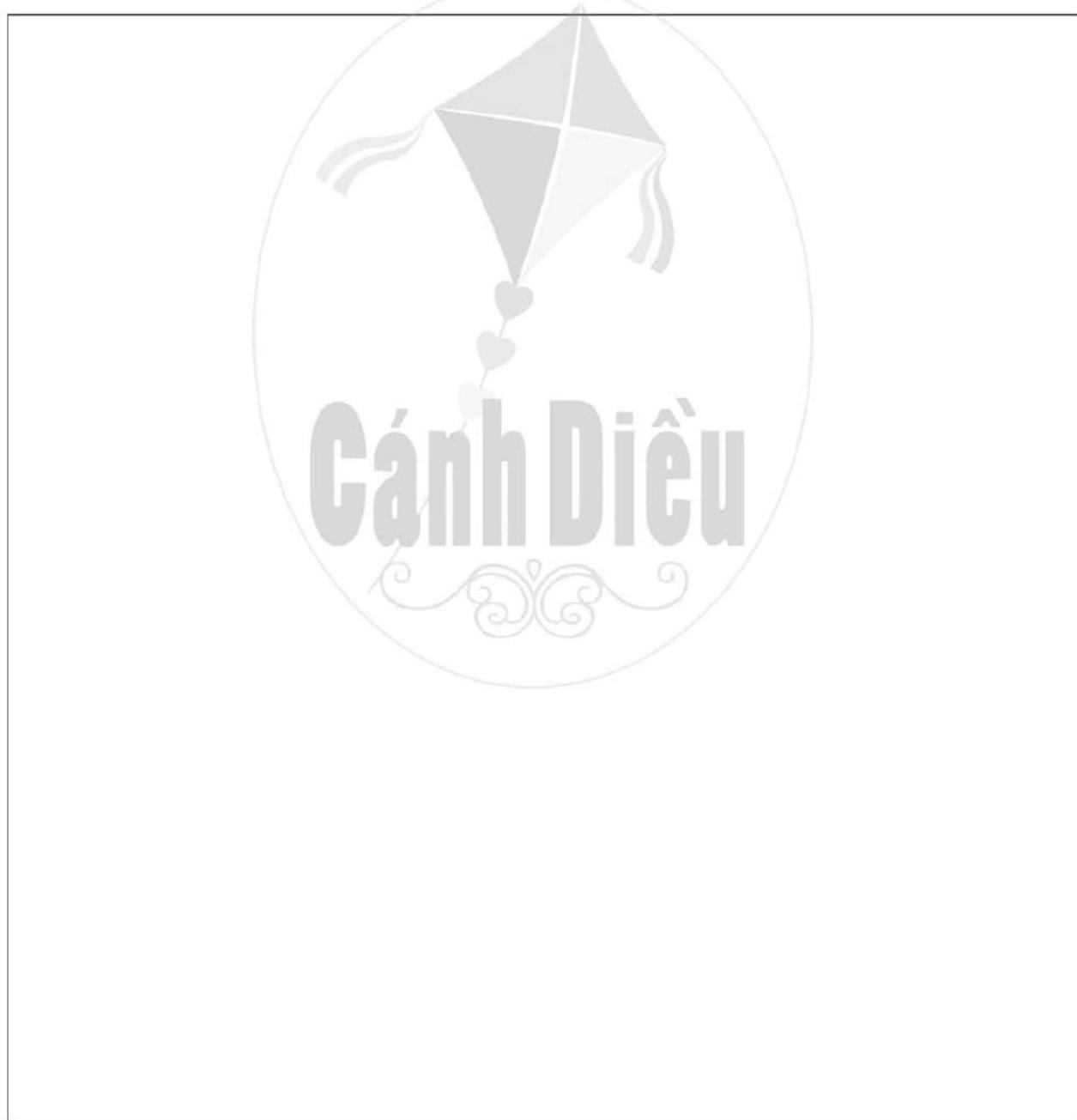
STT	Biện pháp	Ví dụ
1	Lựa chọn thiết bị gia dụng là sản phẩm tiết kiệm năng lượng	- -
2	Tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo	- -
3	Lắp đặt, sử dụng, bảo dưỡng thiết bị gia dụng đúng hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất	- -
4	Xây dựng thói quen sử dụng tiết kiệm năng lượng	- -

Câu 3. Điền vào bảng 4.2 mỗi cột 3 ví dụ về các việc nên làm và không nên làm để tiết kiệm năng lượng trong gia đình em.

Bảng 4.2. Các việc nên làm và không nên làm để tiết kiệm năng lượng

Việc nên làm	Việc không nên làm

Câu 4. Vẽ tranh cổ động tuyên truyền sử dụng năng lượng trong gia đình tiết kiệm, hiệu quả.



CHỦ ĐỀ 2

BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Bài 5. THỰC PHẨM VÀ GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG

A. Bánh mì trứng và sữa tiệt trùng.

.....
.....
.....

B. Bánh mì và sữa tiệt trùng.

.....
.....
.....

C. Bánh mì trứng và nước lọc.

.....
.....
.....

D. Bánh mì và nước lọc.

.....
.....
.....

Câu 6. Bạn em thường xuyên không ăn rau thì có nguy cơ gì đối với sức khoẻ hay không? Vì sao?

.....
.....
.....

Câu 7. Trong các vai trò của chất dinh dưỡng đối với sức khoẻ con người được liệt kê dưới đây, vai trò nào không thuộc về calcium:

- A. Giúp hình thành hệ xương, răng.
- B. Giúp xây dựng tế bào.
- C. Giúp hệ xương, răng tăng trưởng.
- D. Giúp duy trì sự vững chắc cho hệ xương, răng.

Câu 8. Khi sử dụng thực phẩm, con người sẽ được:

- A. Cung cấp năng lượng.
- B. Cung cấp chất dinh dưỡng.
- C. Cung cấp năng lượng và chất dinh dưỡng.

Câu 9. Liệt kê nhóm thực phẩm, thành phần dinh dưỡng chính có trong các thực phẩm từ bữa ăn tối gần nhất của em và cho biết ý nghĩa của các thành phần dinh dưỡng đó với sức khoẻ của bản thân.

.....
.....
.....
.....

Câu 10. Em hãy điền các cụm từ còn thiếu vào các chỗ trống dưới đây.

Các vitamin được chia làm hai nhóm: (1) nhóm hòa tan trong gồm các vitamin A, D, E, và K; (2) nhóm hòa tan trong gồm vitamin C và các vitamin nhóm B (B1, B2, B3 hay PP, B5, B6, B12, B9 hay folacin và B7 hay biotin).

Câu 11. Có hai học sinh lớp 6 thực hiện chế độ ăn như sau: bạn nữ 3 000 kcal/ngày, bạn nam 2 000 kcal/ngày. Em hãy cho biết việc gì sẽ xảy ra khi 2 bạn này duy trì chế độ ăn đó trong thời gian dài. Biết rằng nhu cầu khuyến nghị năng lượng trong một ngày của một học sinh trung học cơ sở (12 – 14 tuổi) là 2 200 kcal đối với nam và 2 040 kcal đối với nữ.

.....
.....
.....
.....

Bài 6. BẢO QUẢN THỰC PHẨM

Câu 1. Vì sao thực phẩm cần phải bảo quản?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 2. Loại thực phẩm nào được bảo quản lâu nhất trong gia đình em? Vì sao?

.....
.....

Câu 3. Hãy hoàn thiện bảng 6.1.

Bảng 6.1. Đặc điểm của các phương pháp bảo quản thực phẩm

STT	Phương pháp bảo quản	Đối tượng áp dụng	Thời gian bảo quản	Chất lượng thực phẩm sau bảo quản	Chi phí
1	Bảo quản thoáng	Thực phẩm tươi, sống	Ngắn	Giảm chất lượng, nguy cơ mất vệ sinh an toàn thực phẩm	Thấp
2					
3					
4					
5					

Câu 4. Hãy liệt kê các thực phẩm bảo quản dài ngày bằng muối ăn mà em biết. Đề xuất phương pháp thay thế vào bảng 6.2.

Bảng 6.2. Các thực phẩm bảo quản dài ngày bằng muối ăn

STT	Thực phẩm muối mặn	Phương pháp thay thế
1	Cá muối	Bảo quản lạnh
2		
3		
4		
5		

Câu 5. Mẹ đi chợ mua thịt lợn sống, đồ đen và cà chua. Mẹ muốn em nêu ưu, nhược điểm của từng phương pháp bảo quản có thể sử dụng để bảo quản các thực phẩm đó. Hãy hoàn thiện bảng 6.3.

Bảng 6.3. Các phương pháp bảo quản có thể áp dụng cho thịt lợn sống, đồ đen và cà chua

STT	Loại thực phẩm	Phương pháp bảo quản	Ưu điểm	Nhược điểm
1	Thịt lợn sống	Lạnh		
2	Đồ đen			
3	Cà chua			

Câu 6. Em hãy chọn việc không cần phải thực hiện khi bảo quản rau ăn lá (rau cải, rau dền, rau ngót,...) trong tủ lạnh.

- A. Loại bỏ các lá sâu, lá úa, phần không ăn được.
- B. Rửa sạch rau rồi cho vào túi nylon.
- C. Cho rau vào túi nylon với khối lượng vừa đủ cho chế biến.
- D. Cho túi rau vào đúng ngăn chuyên dùng để bảo quản rau trong tủ lạnh.

Câu 7. Em hãy điền đầy đủ các nguyên tắc của bảo quản thực phẩm vào các dòng còng trống.

.....

.....

.....

.....

- Chỉ bảo quản những nguyên liệu đạt yêu cầu về chất lượng. Ví dụ: hạt phải khô, rau củ quả tươi phải nguyên vẹn, không bị bầm giập,...
- Nơi để vật chứa, kho bảo quản phải sạch, khô, thoáng, cách li với các nguồn bệnh.

Câu 8. Hãy sắp xếp các hoạt động sau theo thứ tự cần phải tiến hành để đảm bảo gạo mới mua bảo quản được lâu dài với chất lượng tốt.

- A. Đỗ gạo mới mua vào thùng/vật chứa gạo của gia đình.
 - B. Kiểm tra xem trong thùng/vật chứa có còn gạo không.
 - C. Làm vệ sinh thùng/vật chứa gạo.
 - D. Kiểm tra vị trí đặt thùng/vật chứa gạo có khô, sạch hay không.
-
-
-

Câu 9. Vì sao khi bảo quản thực phẩm trong tủ lạnh thì cần phải bao gói thực phẩm đó trong bao bì kín?

-
-
-

Câu 10. Theo em, nơi đặt thùng đựng gạo cần có những yêu cầu gì?

- A. Phải sạch.
- B. Phải khô, thoáng.
- C. Không có gián, kiến.
- D. Tất cả các yêu cầu trên.

Bài 7. CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Câu 1. Điền thêm các vai trò và ý nghĩa của chế biến thực phẩm vào các dòng còn trống sau:

- Tăng khả năng hấp thu, tiêu hoá chất dinh dưỡng cho người sử dụng.
 - Kéo dài thời gian sử dụng sản phẩm.
 - Bảo vệ và tăng cường sức khoẻ cho người sử dụng.
-
-
-

- Đa dạng hoá các sản phẩm.

Câu 2. Hoàn thành bảng 7.1 và cho biết việc chế biến các loại thực phẩm này thể hiện vai trò và ý nghĩa nào của chế biến thực phẩm?

Bảng 7.1. Tên các món ăn và phương pháp chế biến cá biển, rau muống và xoài

Loại thực phẩm	Tên các món ăn	Phương pháp chế biến
Cá biển		
Rau muống		
Xoài		

Câu 3. Em hãy lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi sau:

Phương pháp “Luộc” là phương pháp chế biến thực phẩm:

- A. Không sử dụng nhiệt.
- B. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ sôi của dầu mỡ.
- C. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ cao (160 – 205°C).
- D. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ sôi của nước.

Phương pháp “Trộn” là phương pháp chế biến thực phẩm:

- A. Không sử dụng nhiệt.
- B. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ sôi của dầu mỡ.
- C. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ cao (160 – 205°C).
- D. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ sôi của nước.

Phương pháp “Nướng” là phương pháp chế biến thực phẩm:

- A. Không sử dụng nhiệt.
- B. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ sôi của dầu mỡ.
- C. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ cao (160 – 205°C).
- D. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ sôi của nước.

Phương pháp “Rán” là phương pháp chế biến:

- A. Không sử dụng nhiệt.
- B. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ sôi của dầu mỡ.
- C. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ cao (160 – 205°C).
- D. Làm chín thực phẩm ở nhiệt độ sôi của nước.

Câu 4. Em hãy nêu ưu, nhược điểm của một số phương pháp chế biến thực phẩm được nêu trong bảng dưới đây:

Bảng 7.2. So sánh một số phương pháp chế biến thực phẩm

Nội dung	Một số phương pháp chế biến (PPCB) thực phẩm					
	PPCB thực phẩm có sử dụng nhiệt				PPCB thực phẩm không sử dụng nhiệt	
	Luộc	Sấy	Rán	Nướng	Trộn	Muối chua
Ưu điểm						
Nhược điểm						

Câu 5. Em hãy nêu tên phương pháp chế biến các món ăn được nêu trong bảng dưới đây:

Bảng 7.3. Một số món ăn và phương pháp chế biến các món ăn đó

STT	Tên món ăn	Tên phương pháp chế biến
1	Cơm trắng	
2	Thịt quay	
3	Tôm hấp	
4	Rau muống luộc	
5	Cà muối	
6	Nước dưa hấu	

Câu 6. Quan sát và kể tên các phương pháp chế biến thực phẩm mà gia đình em sử dụng trong 1 tuần. Em có nhận xét gì về việc sử dụng các phương pháp chế biến thực phẩm trong gia đình của mình? Đề xuất biện pháp cải tiến nếu cần thiết.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 7. Nguyên tắc “**Giữ vệ sinh khi chế biến thực phẩm**” áp dụng cho đối tượng nào dưới đây:

- A. Người chế biến thực phẩm.
- B. Nơi chế biến thực phẩm.
- C. Dụng cụ chế biến thực phẩm.
- D. Cả ba phương án trên.

Câu 8. Để lựa chọn được cá biển tươi cần chú ý đến những dấu hiệu nào dưới đây?

- A. Mang cá đỏ tự nhiên.
- B. Mắt cá căng, trong.
- C. Thân cá còn nhớt, đàn hồi, ấn vào thân không để lại vết lõm.
- D. Tất cả các dấu hiệu trên.

Câu 9. Hãy tìm hiểu và liệt kê các món ăn sử dụng phương pháp chế biến không sử dụng nhiệt ở địa phương em. Em hãy mô tả thành phần và quy trình chế biến một trong các món đó.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3

TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG

Bài 8. CÁC LOẠI VẢI THƯỜNG DÙNG TRONG MAY MẶC

Câu 1. Vải sợi hoá học được làm từ:

- A. Sợi bông, sợi lanh, sợi gai.
- B. Một số chất hoá học lấy từ tre, gỗ, nứa, dầu mỏ, than đá,...
- C. Sợi len, lông cừu.
- D. Kén con tằm.

Câu 2. “Vải có đặc điểm là bền, đẹp, không bị nhòe, dễ giặt, hút ẩm tương đối tốt, mặc thoáng mát, thích hợp với nhiều loại khí hậu” là đặc điểm của loại vải nào?

- A. Vải sợi thiên nhiên.
- B. Vải sợi nhân tạo.
- C. Vải sợi tổng hợp.
- D. Vải sợi pha.

Câu 3. Cây bông dùng để dệt ra vải sợi nào?

- A. Vải sợi len.
- B. Vải sợi bông.
- C. Vải sợi lanh.
- D. Vải sợi tổng hợp.

Câu 4. Khi kết hợp hai hay nhiều loại sợi khác nhau tạo thành:

- A. Vải sợi thiên nhiên.
- B. Vải sợi nhân tạo.
- C. Vải sợi bông.
- D. Vải sợi pha.

Câu 5. Cách phân biệt một số loại vải là:

- A. Vò vải.
- B. Vò vải, đốt sợi vải.
- C. Đốt sợi vải.
- D. Vò vải, đốt sợi vải, nhỏ nước, đọc thành phần sợi vải.

Câu 6. Biết cách phân biệt một số loại vải có tác dụng gì?

.....
.....
.....
.....

Câu 7. Tìm hiểu xem trong gia đình mình, trang phục hằng ngày của ông bà, bố mẹ, anh chị, em được may bằng loại vải nào nhiều nhất? Vì sao loại vải đó lại được sử dụng để may trang phục nhiều như vậy?

.....
.....
.....
.....

Bài 9. TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG

Câu 1. Chức năng của trang phục:

- A. Giúp con người chống nóng.
- B. Bảo vệ cơ thể và làm đẹp cho con người.
- C. Giúp con người chống lạnh.
- D. Làm tăng vẻ đẹp của con người.

Câu 2. Dựa vào phân loại trang phục theo giới tính, có mấy loại trang phục:

- A. 2 loại.
- B. 3 loại.
- C. 4 loại.
- D. 5 loại.

Câu 3. “Khai thác yếu tố văn hoá, truyền thống, trong dân gian, dân tộc” là đặc điểm của phong cách thời trang nào?

- A. Dân gian.
- B. Cổ điển.
- C. Thể thao.
- D. Cả 3 phong cách trên.

Câu 4. Màu sắc trong trang phục mang phong cách cổ điển thường là:

- A. Những màu rực rỡ, tương phản mạnh.
- B. Những màu trầm, màu trung tính.
- C. Các màu mạnh, màu tươi sáng.
- D. Các màu nhẹ nhàng, tươi trẻ.

Câu 5. Quần áo mang phong cách thể thao thường kết hợp với:

- A. Giày cao gót.
- B. Giày búp bê.
- C. Giày thể thao.
- D. Cả 3 phương án trên.

Câu 6. Trang phục lễ hội thường được mặc trong những dịp nào?

.....
.....
.....

Câu 7. Mô tả về một phong cách thời trang mà em biết.

.....
.....
.....
.....

Câu 8. Theo em, học sinh mặc đồng phục có những lợi ích gì? Em hãy nêu một vài nhận xét của em về đồng phục trường mình.

.....
.....
.....

Bài 10. LỰA CHỌN VÀ SỬ DỤNG TRANG PHỤC

Câu 1. Để tạo cảm giác già đi, cao lên nên chọn vải:

- A. Màu tối, hoạ tiết có dạng kẻ sọc dọc.
- B. Màu sáng, hoạ tiết có dạng kẻ sọc ngang.
- C. Màu tối, hoạ tiết có dạng kẻ sọc ngang.
- D. Màu sáng, hoạ tiết có dạng kẻ sọc dọc.

Câu 2. Áo vải hoa nên phối với loại quần vải nào sau đây:

- A. Vải kẻ ngang.
- B. Vải kẻ dọc.
- C. Vải kẻ karo.
- D. Vải trơn.

Câu 3. Mặc đẹp là mặc quần áo như thế nào?

- A. Thật mốt.
- B. Đắt tiền.
- C. Phù hợp với vóc dáng, lứa tuổi, hoàn cảnh sử dụng.
- D. May cầu kì, hợp thời trang.

Câu 4. Khi lao động, mồ hôi ra nhiều lại dễ bẩn nên mặc trang phục gì?

- A. Quần áo màu sáng, sợi tổng hợp, kiểu may bó sát người.
- B. Quần áo vải sợi bông, màu sẫm, may cầu kì, giày cao gót.
- C. Quần áo vải sợi bông, màu sẫm, may đơn giản, dép thấp.
- D. Quần áo kiểu may đơn giản, vải màu sáng.

Câu 5. Để có sự đồng bộ đẹp trong trang phục:

- A. Chỉ cần có áo đẹp.
- B. Có giày dép đẹp.
- C. Các phụ kiện đi kèm phù hợp với quần áo.
- D. Có quần áo đẹp.

Câu 6. Khi đi học, em thường mặc loại trang phục nào?

- A. Đồng phục học sinh.
- B. Trang phục dân tộc.
- C. Trang phục bảo hộ lao động.
- D. Trang phục lễ hội.

Câu 7. Khi mua trang phục, ta nên chọn:

- A. Trang phục theo sở thích cá nhân.
- B. Trang phục chạy theo mốt.
- C. Trang phục phù hợp với vóc dáng, lứa tuổi, hoàn cảnh sử dụng, điều kiện kinh tế gia đình.

Câu 8. Để có được trang phục đẹp cần lưu ý gì khi lựa chọn trang phục?

.....

.....

.....

Câu 9. Vì sao cần phải chọn vải may mặc và sản phẩm may sẵn phù hợp lứa tuổi?

.....
.....
.....

Câu 10. Nếu trường em có quy định học sinh mặc đồng phục một số ngày. Những ngày khác thì sử dụng trang phục tự ý chọn. Em sẽ chọn và sử dụng trang phục (loại vải, màu sắc, kiểu may) như thế nào khi đi học?

.....
.....
.....

Câu 11. Khi đi lao động, chúng ta nên mặc như thế nào? Vì sao?

.....
.....
.....

Câu 12. Khi tham dự các buổi sinh hoạt văn nghệ, liên hoan,... em nên mặc như thế nào?

.....
.....
.....

Bài 11. BẢO QUẢN TRANG PHỤC

Câu 1. Bảo quản trang phục gồm những công việc:

- A. Giặt, là.
- B. Giặt, cất giữ.
- C. Giặt, phơi.
- D. Giặt, phơi/sấy, là, cất giữ.

Câu 2. Sử dụng và bảo quản trang phục hợp lí có tác dụng gì?

.....
.....
.....

Câu 3. Tại sao trên quần áo thường có kí hiệu hướng dẫn giặt, là, phơi?

.....
.....
.....

Câu 4. Kí hiệu sau có ý nghĩa gì? 

- A. Giặt bằng máy.
- B. Giặt bằng tay.
- C. Không được giặt.
- D. Không giặt nước nóng.

Câu 5. Kí hiệu sau có ý nghĩa gì? 

- A. Là ở nhiệt độ trên 160°C.
- B. Không được là.
- C. Không được là quá 120°C.
- D. Chỉ được là trên khăn ấm.

CHỦ ĐỀ 4

ĐỒ DÙNG ĐIỆN TRONG GIA ĐÌNH

Bài 12. ĐÈN ĐIỆN

Câu 1. Chọn phương án đúng khi nói về sợi đốt?

- A. Có dạng lò xo xoắn.
- B. Thường làm bằng wolfram.
- C. Là bộ phận quan trọng của đèn điện.
- D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 2. Đầu đèn có mấy loại?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 3. Chọn câu trả lời đúng nhất. Đặc điểm của đèn sợi đốt là:

- A. Đèn phát ra ánh sáng liên tục.
- B. Hiệu suất phát quang thấp.
- C. Tuổi thọ thấp.
- D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây KHÔNG đúng?

- A. Khi đèn hoạt động, sợi đốt bị đốt nóng ở nhiệt độ cao nên nhanh hỏng.
- B. Nếu sờ vào bóng đèn đang hoạt động sẽ thấy nóng và có thể bị bỏng.
- C. Sử dụng đèn sợi đốt để chiếu sáng giúp tiết kiệm điện năng.
- D. Tuổi thọ đèn sợi đốt chỉ khoảng 1 000 giờ.

Câu 5. Loại bóng đèn nào tỏa nhiệt ít nhất?

- A. Đèn LED.
- B. Đèn sợi đốt.
- C. Đèn huỳnh quang.
- D. Đèn compact.

Câu 6. Đèn sợi đốt:

- A. Phát ra ánh sáng do sợi đốt bị đốt nóng.
- B. Phát ra ánh sáng của một chất không bị nung nóng.
- C. Phát ra ánh sáng bằng tia cực tím.
- D. Phát ra ánh sáng thông qua tia laze.

Câu 7. Một bóng đèn sợi đốt có công suất 0,04 kW được bật trong 6 giờ. Tính chi phí mà bóng đèn sử dụng nếu biết giá mỗi kWh là 2 500 đ.

.....

.....

Câu 8. Phát biểu nào sau đây SAI khi nói về đèn huỳnh quang?

- A. Không cần chấn lưu.
- B. Tiết kiệm điện năng.
- C. Tuổi thọ cao.
- D. Ánh sáng không liên tục.

Câu 9. Lớp phủ của bóng đèn huỳnh quang là để:

- A. Chuyển đổi bức xạ cực tím thành ánh sáng.
- B. Chuyển đổi ánh sáng nhìn thấy thành bức xạ cực tím.
- C. Giảm độ chói của đèn.
- D. Không có đáp án ở trên.

Câu 10. So sánh sự khác nhau về đặc điểm của đèn sợi đốt và đèn huỳnh quang.

.....

.....

.....

Câu 11. Làm theo hướng dẫn và hoàn thành bảng 12.1 sau.

- A. Hãy xác định loại bóng đèn và số lượng của bóng đèn ở gia đình em.
Điền vào các cột (1) và (2) trên bảng 12.1.
- B. Ghi công suất định mức của bóng đèn ở gia đình em vào cột (3),
(4) bảng 12.1. Biết rằng 1 kW bằng 1 000 W.
- C. Tính số giờ mỗi bóng đèn được sử dụng trong một ngày và điền
vào cột (5) bảng 12.1.
- D. Tính năng lượng sử dụng hằng ngày của từng loại bóng đèn theo
công thức bên dưới và điền vào cột (6) bảng 12.1.

Tổng năng lượng hằng ngày (kWh/ngày) = Số bóng đèn × Công suất định mức (kW) × số giờ sử dụng mỗi ngày (h/ngày).

E. Tính tổng các giá trị trong cột cuối cùng để tìm tổng lượng năng lượng điện mà các bóng đèn trong nhà em tiêu thụ mỗi ngày. Nêu nhận xét.

Bảng 12.1. Tổng số năng lượng của đèn chiếu sáng

Loại bóng đèn	Số lượng	Công suất (W)	Công suất (kW)	Số giờ sử dụng mỗi ngày (h/ngày)	Tổng số năng lượng mỗi ngày (kWh/ngày)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Tổng số năng lượng điện tiêu thụ của các loại đèn (kWh):

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 13. BẾP HỒNG NGOẠI VÀ NỒI CƠM ĐIỆN

Câu 1. Thân (vỏ) nồi cơm điện thường có mấy lớp?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 2. Thông số kĩ thuật của nồi cơm điện là:

- A. Điện áp định mức. B. Công suất định mức.
C. Dung tích định mức. D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây SAI?

- A. Chọn nồi cơm điện phù hợp dựa vào dung tích định mức.
B. Cần sử dụng đúng với điện áp định mức của nồi cơm điện.
C. Sử dụng nồi cơm điện không tiết kiệm điện năng bằng bếp điện.
D. Cần đặt nồi cơm điện nơi khô ráo.

Câu 4. “....” sẽ giúp cơm luôn đậm sau khi nấu xong. Từ còn thiếu là:

- A. Bếp điện.
- B. Bếp gas.
- C. Bếp hồng ngoại.
- D. Nồi cơm điện.

Câu 5. Đọc thông tin sau: “Cho gạo vào nồi nấu. Đọc hướng dẫn trên bao bì gạo và đong gạo theo hướng dẫn. Đổ lượng nước phù hợp với tỉ lệ ghi trên bao bì gạo, không đổ quá vạch quy định. Đặt nồi nấu vào thân nồi, sau đó đậy nắp. Cắm điện và nhấn nút để bắt đầu nấu cơm. Trong khi cơm đang nấu, không nên mở nắp để kiểm tra. Khi cơm chín, nồi sẽ phát ra tiếng bip hoặc phát ra tiếng kêu lách cách.”. Mục đích của thông tin trên là gì?

- A. Để hướng dẫn cách bật nồi cơm điện.
- B. Để chỉ cho chúng ta các bước vận hành một nồi cơm điện.
- C. Để cung cấp thông tin chi tiết về nồi cơm điện.
- D. Hướng dẫn cách nấu cơm.

Câu 6. Ba nồi cơm điện có thông số kỹ thuật như sau:

Nồi 1: Điện áp định mức 220 V; công suất định mức 1 000 W, dung tích 1 lít.

Nồi 2: Điện áp định mức 220 V; công suất định mức 1 200 W, dung tích 1,5 lít.

Nồi 3: Điện áp định mức 220 V; công suất định mức 1 500 W, dung tích 2 lít.

- A. Gia đình em có 6 người, em sẽ chọn nồi cơm điện nào? Vì sao?

.....

.....

.....

- B. Nếu một ngày gia đình em nấu cơm 2 lần, thời gian mỗi lần nấu là 24 phút. Hỏi mỗi ngày gia đình em phải trả bao nhiêu tiền điện khi sử dụng nồi cơm điện? Biết giá của mỗi kWh là 2 500 đ.

.....

.....

.....

Câu 7. Bếp hồng ngoại có cấu tạo gồm mấy bộ phận chính?

- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

Câu 8. Bếp hồng ngoại đôi là:

- A. Bếp có một vùng nấu.
B. Bếp có hai vùng nấu.
C. Bếp có ba vùng nấu.
D. Bếp có bốn vùng nấu.

Câu 9. Thông số kĩ thuật của bếp hồng ngoại là:

- A. Điện áp định mức.
B. Công suất định mức.
C. Cả A và B đều đúng.
D. Đáp án khác.

Câu 10. Lưu ý khi sử dụng bếp hồng ngoại là:

- A. An toàn về điện và nhiệt.
B. Không để thức ăn, nước rơi vào mặt bếp, thường xuyên lau chùi bếp.
C. Sử dụng đúng điện áp định mức của bếp.
D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 11. Một bếp hồng ngoại có thông số kĩ thuật 220 V – 1,2 kW được bật trong 30 phút. Tính chi phí năng lượng mà nồi cơm điện sử dụng nếu giá mỗi kWh là 2 500 đ.

Bài 14. QUẠT ĐIỆN VÀ MÁY GIẶT

Câu 1. Bộ phận nào được gọi là “trái tim” của quạt điện.

- A. Cánh quạt. B. Lòng bảo vệ.
C. Bộ điều khiển. D. Động cơ điện.

Câu 2. Câu tạo quạt điện gồm mấy phần chính?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 3. Có bao nhiêu loại quạt điện?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. Nhiều loại.

Câu 4. Cần lưu ý điều gì khi chọn quạt điện cho căn phòng?

- A. Chiều cao phòng.
B. Chiều rộng phòng.
C. Hình dạng của căn phòng.
D. Kích thước tổng thể của căn phòng.

Câu 5. Tại sao một số quạt trần có nhiều cánh hơn các quạt trần khác?

- A. Tăng tính thẩm mĩ.
B. Nhiều cánh quạt hơn giúp quạt hoạt động hiệu quả hơn.
C. Diện tích phòng lớn hơn yêu cầu quạt có nhiều cánh hơn.
D. Nhiều cánh quạt hơn giảm được chi phí điện năng.

Câu 6. Lý do nào sau đây KHÔNG phải là lý do chính để vệ sinh quạt điện thường xuyên?

- A. Để giảm lượng bụi trong phòng.
B. Để làm cho cánh quạt quay nhanh hơn.
C. Để giảm hư hỏng cho các bộ phận của quạt do bụi.
D. Tăng tuổi thọ cho quạt.

Câu 7. Bốn loại quạt điện có thông số kỹ thuật như sau:

- Quạt trần: 220 V – 60 W
- Quạt đứng: 220 V – 65 W
- Quạt bàn: 220 V – 48 W
- Quạt hộp: 220 V – 45 W

Một ngôi nhà có 4 phòng với các diện tích lần lượt là: 9 m², 12 m², 15 m², 20 m². Dựa vào bảng 14.1 trong Sách giáo khoa Công nghệ 6 trang 74.

- A. Em hãy chọn quạt điện phù hợp với từng phòng trong ngôi nhà.
-
-

B. Trung bình một ngày hè mỗi quạt chạy 2 giờ. Hỏi trung bình một ngày phải trả bao nhiêu tiền điện cho mỗi loại quạt? Biết giá của mỗi kWh là 2 500 đ.

.....
.....
.....
.....

Câu 8. Máy giặt và quạt điện có bộ phận chính nào giống nhau:

- A. Lòng giặt. B. Lòng bảo vệ. C. Động cơ điện. D. Vỏ máy.

Câu 9. Hiện nay, máy giặt được chia thành mấy loại?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 10. Một lợi thế về môi trường của máy giặt cửa trước (lòng ngang) là gì?

- A. Quần áo nhanh khô.
B. Sử dụng ít nước và chất tẩy rửa.
C. Nước thoát nhanh hơn.
D. Nước thải sạch hơn.

Câu 11. Ba chu trình cơ bản của máy giặt là gì?

- A. Thêm nước, thêm bột giặt, vắt quần áo.
B. Giặt, thêm nước, xả.
C. Giặt, xả, vắt.
D. Giặt, xả, sấy.

Câu 12. Lợi ích của việc mua máy giặt cửa trên so với máy giặt cửa trước là gì?

- A. Giá thấp hơn.
B. Giá cao hơn.
C. Nhiều tính năng hơn.
D. Dễ sử dụng hơn.

Câu 13. Nên đặt máy giặt ở vị trí nào?

- A. Nơi khô thoáng, sạch sẽ, tránh nơi ẩm thấp.
B. Nơi bằng phẳng, đảm bảo độ cân bằng cho thiết bị.
C. Nơi có kết nối ống nước và xả thuận tiện cho máy.
D. Cả ba phương án trên.

Câu 14. Khi máy giặt bị hỏng, ai có đủ điều kiện để sửa chữa máy giặt?

- A. Thợ sửa chữa chuyên nghiệp.
- B. Kỹ sư điện.
- C. Cả hai phương án trên.

Câu 15. Một gia đình có 4 người, khi chọn mua máy giặt nên chọn loại máy giặt có thông số kỹ thuật nào sau đây cho phù hợp và tiết kiệm:

- A. Máy giặt 1: 220 V – 6 kg.
- B. Máy giặt 2: 220 V – 7,5 kg.
- C. Máy giặt 3: 220 V – 10 kg.

Câu 16. Một gia đình có sử dụng đồ dùng điện như sau:

Bảng 14.1. Thông tin về sử dụng quạt bàn, máy giặt

TT	Tên đồ dùng	Công suất điện P (W)	Số lượng	Thời gian sử dụng trong ngày (h)
1	Quạt bàn	65	4	4
2	Máy giặt	300	1	1,5

A. Tính điện năng sử dụng của mỗi đồ dùng điện trong ngày.

.....

B. Tính điện năng tiêu thụ của gia đình sử dụng trong ngày.

.....

C. Tính điện năng gia đình sử dụng trong tháng, biết tháng đó có 30 ngày.

.....

D. Tính số tiền điện gia đình phải trả trong tháng biết mỗi kWh giá 2 500 đ.

.....

.....

Bài 15. MÁY ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ MỘT CHIỀU

Câu 1. Bộ phận nào không phải của máy điều hoà không khí một chiều?

- A. Máy nén.
- B. Dàn nóng.
- C. Quạt bàn.
- D. Dàn lạnh.

Câu 2. Gas trong máy điều hoà không khí một chiều khi đi qua van tiết lưu có:

- A. Nhiệt độ thấp và áp suất cao.
- B. Nhiệt độ thấp và áp suất thấp.
- C. Nhiệt độ cao và áp suất thấp.
- D. Nhiệt độ cao và áp suất cao.

Câu 3. Gas trong máy điều hoà không khí một chiều khi đi qua máy nén có:

- A. Nhiệt độ thấp và áp suất cao.
- B. Nhiệt độ thấp và áp suất thấp.
- C. Nhiệt độ cao và áp suất thấp.
- D. Nhiệt độ cao và áp suất cao.

Câu 4. Thông số kỹ thuật nào dưới đây của máy điều hoà không khí?

- A. 220 V – 75 W.
- B. 220 V – 9 000 BTU/h.
- C. 220 V – 8 kg.
- D. 220 V – 2 lít.

Câu 5. Để tiết kiệm điện nên đặt chế độ của điều hoà không khí một chiều:

- A. 16°C đến 18°C.
- B. 20°C đến 30°C.
- C. 26°C đến 27°C.
- D. 30°C đến 32°C.

Câu 6. Gia đình bạn Thắng cần lắp máy điều hoà không khí một chiều cho 2 căn phòng có diện tích 15 m^2 và 20 m^2 . Để tiết kiệm điện em hãy chọn giúp gia đình bạn Thắng máy điều hoà công suất làm lạnh phù hợp?

.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN, GỢI Ý

Chủ đề I. NHÀ Ở

Bài I. NHÀ Ở ĐỐI VỚI CON NGƯỜI

Câu 1. Nhà ở có vai trò: nơi trú ngụ; nơi sinh hoạt, nghỉ ngơi; gắn kết các thành viên trong gia đình; nơi làm việc, học tập.

Câu 2. D

Câu 3.

Bảng 1.1. Vai trò của nhà ở

STT	Ví dụ	Nhà ở thể hiện vai trò
1	Gia đình em tổ chức liên hoan tại nhà	Nơi sinh hoạt
2	Bố em đang làm việc online tại nhà	Nơi làm việc
3	Các thành viên trong gia đình cùng xem ti vi ngoài phòng khách	Nơi sinh hoạt
4	Gia đình em ăn tối tại phòng ăn	Nơi sinh hoạt
5	Trời mưa, gió lớn, các thành viên đang ở trong nhà	Nơi trú ngụ
6	Em đang học bài trong phòng học	Nơi học tập
7	Em ngủ trong phòng ngủ của mình	Nơi nghỉ ngơi

Câu 4. A. sàn nhà, tường. B. độc lập. C. tính vùng miền.

Câu 5. Chia thành các phần chính; Mang tính vùng miền; Chia thành các phòng, khu vực.

Câu 6. Bảng 1.2. Đặc điểm và ví dụ minh họa một số kiến trúc nhà ở

Kiểu nhà	Ví dụ minh họa	Đặc điểm của kiểu nhà
Nhà ở nông thôn	Nhà mái ngói, nhà mái tranh	<ul style="list-style-type: none">Dùng vật liệu tự nhiên có tại địa phương như tre, nứa; gạch, ngói.Thường không ngăn chia thành các phòng nhỏ.Thường có thêm nhà phụ, là nơi nấu ăn và để dụng cụ lao động.
Nhà ở đô thị	Biệt thự, nhà liền kề, chung cư	<ul style="list-style-type: none">Dùng chủ yếu vật liệu nhân tạo: xi măng, bê tông, thép, gạch,...Thường được phân chia thành các phòng nhỏ.Thường có nhiều tầng và được trang trí nội thất hiện đại, đẹp, tiện nghi ở mỗi khu vực.
Nhà ở các khu vực đặc thù	Nhà sàn, nhà nồi	<ul style="list-style-type: none">Dùng vật liệu phù hợp với địa hình xây dựng.Kiến trúc phù hợp với điều kiện tự nhiên và văn hoá tại khu vực.

Câu 7.	Nhà mái ngói (A)	Biệt thự (B)
	Nhà phố (B)	Nhà sàn (C)
	Chung cư (B)	Nhà liền kề (B)
	Nhà nổi (C)	Nhà mái tranh (A)

Bài 2. XÂY DỰNG NHÀ Ở

Câu 1.	1. Gạch	2. Ngói	3. Cát
	4. Đá	5. Xi măng	6. Tre
	7. Gỗ	8. Thép	9. Kính
	10. Sơn	11. Tôn	12. Lá (cọ, dừa,...)

Câu 2. Kết quả tuỳ thuộc vào ngôi nhà của từng học sinh.

Câu 3. **Bảng 2.1.** Vật liệu xây dựng một số kiến trúc nhà ở

Kiến trúc nhà ở	Loại vật liệu
Nhà sàn	Lá tranh, tre, gỗ
Nhà mái ngói	Cát, gạch, ngói, xi măng, gỗ, tre, sơn
Chung cư	Cát, đá, gạch, thép, xi măng, gỗ, sơn, kính

Câu 4. D. (1) → (3) → (2)

Câu 5. **Bảng 2.2.** Các bước xây dựng nhà ở

Các bước	Công việc thực hiện
Chuẩn bị	<ul style="list-style-type: none"> – Thiết kế bản vẽ ngôi nhà và dự tính chi phí xây dựng – Lập hồ sơ và xin phép xây dựng – Bố trí người xây dựng
Xây dựng phần thô	<ul style="list-style-type: none"> – Làm móng – Dựng khung hoặc tường chịu lực, làm sàn phân chia các tầng – Xây tường ngăn, tường trang trí – Làm mái – Lắp đặt hệ thống điện, nước, hệ thống thông tin liên lạc (điện thoại, Internet,...) trong tường và trần nhà
Hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> – Trát tường, trần – Lát nền, cầu thang – Sơn trong và ngoài – Lắp cửa và thiết bị điện, nước, vệ sinh

- Câu 6.** Thiết bị bảo hộ cho người lao động – An toàn cho người lao động.
 Biển báo trên và xung quanh khu vực công trường – An toàn cho người và môi trường xung quanh.
 Bạt, lưới che chắn công trình – An toàn cho người và môi trường xung quanh.
 Dụng cụ, thiết bị xây dựng đảm bảo an toàn – An toàn cho người và môi trường xung quanh.
- Câu 7.** Gợi ý: Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ cho người lao động; đặt biển báo trên, xung quanh khu vực công trường; quây bạt, lưới che chắn bụi và vật liệu rơi vãi.

Bài 3. NGÔI NHÀ THÔNG MINH

- Câu 1.** thiết bị thông minh, tự động hoặc từ xa.
- Câu 2.** Hệ thống đèn chiếu sáng; Hệ thống chuyển đổi năng lượng; Hệ thống giải trí; Hệ thống tưới nước; Hệ thống mành rèm; Hệ thống an ninh; Hệ thống báo động, báo cháy; Hệ thống thiết bị nhiệt.
- Câu 3.** Phương án đúng là: Tự động hóa; Được giám sát và cảnh báo rủi ro từ xa; Thiết bị trong gia đình tiết kiệm điện; Khi làm nhà cần phải tính đến việc sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió tự nhiên cho ngôi nhà.
 Phương án sai: Đầy đủ thiết bị gia dụng hiện đại; Được khoá cửa cẩn thận.
- Câu 4.** Theo thứ tự từ trên xuống: Tính tiết kiệm năng lượng; Tính an toàn; Tính tiện nghi.
- Câu 5.** **Bảng 3.2.** So sánh ngôi nhà thông minh và ngôi nhà thông thường

Tiêu chí	Ngôi nhà thông minh	Ngôi nhà thông thường
Tính tiện nghi	Hoạt động tự động, được kết nối với nhau thành một hệ thống	Có thể có các thiết bị hoạt động tự động nhưng chúng hoạt động riêng lẻ, ít hoặc không có sự kết nối với nhau
Tính an toàn	Tự động, giám sát liên tục và cảnh báo kịp thời	Thường không có hệ thống này
Tính tiết kiệm năng lượng	<ul style="list-style-type: none"> – Có các thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm – Sử dụng nguồn năng lượng mặt trời, năng lượng gió chuyển đổi thành điện năng sử dụng cho toàn ngôi nhà 	<ul style="list-style-type: none"> – Có ít hoặc không có thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm – Không sử dụng nguồn năng lượng mặt trời, năng lượng gió chuyển đổi thành điện năng sử dụng cho toàn ngôi nhà

BÀI 4. SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG GIA ĐÌNH

Câu 1. Sử dụng năng lượng trong gia đình tiết kiệm, hiệu quả là: sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, giảm mức tiêu thụ năng lượng mà vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động của thiết bị và thoả mãn nhu cầu sử dụng.

Câu 2. Gợi ý: Dùng điều hoà có chế độ Inverter, sử dụng năng lượng mặt trời để làm nóng bình nước tắm, bảo dưỡng điều hoà định kì 1 lần/1 năm, tắt các thiết bị điện khi không sử dụng.

Câu 3. Gợi ý:

Việc nên làm: tắt các thiết bị sử dụng điện khi không sử dụng; kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị sử dụng năng lượng thường xuyên;...

Việc không nên làm: mở các thiết bị sử dụng điện ngay cả khi không có nhu cầu sử dụng; dùng các thiết bị gia dụng kém chất lượng, tiêu hao nhiều năng lượng;...

Chủ đề 2. BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

BÀI 5. THỰC PHẨM VÀ GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG

Câu 1. C

Câu 2. D

Câu 3. B

Câu 4. Để cơ thể khoẻ mạnh, Viện Dinh dưỡng khuyến nghị chế độ ăn cho người Việt Nam như sau: nên ăn hạn chế muối; nên ăn ít đường hoặc đồ ngọt và uống đủ nước hàng ngày.

Câu 5. Các chất dinh dưỡng chính

Phương án	Chất dinh dưỡng chính
A	Tinh bột, protein, chất khoáng (calcium, ...), chất béo
B	Tinh bột, chất khoáng (calcium,...) chất béo, protein
C	Tinh bột, protein
D	Tinh bột

Thực đơn cung cấp nhiều protein nhất là: A.

Câu 6. Nếu không ăn rau thì sức khoẻ sẽ bị ảnh hưởng do thiếu chất khoáng, vitamin, chất xơ,... đặc thù chỉ có trong rau.

Câu 7. B

Câu 8. C

Câu 9. Căn cứ vào bữa tối thực tế của học sinh.

Câu 10. Các vitamin được chia làm hai nhóm: (1) nhóm hòa tan trong chất

béo (dầu, mỡ) gồm các vitamin A, D, E, và K; (2) nhóm hòa tan trong **nước** gồm vitamin C và các vitamin nhóm B (B1, B2, B3 hay PP, B5, B6, B12, B9 hay folacin và B7 hay biotin).

Câu 11. Khi bạn nữ sử dụng chế độ ăn cung cấp 3 000 kcal mỗi ngày trong thời gian dài thì sẽ thừa năng lượng dẫn đến thừa cân, béo phì, tăng nguy cơ mắc bệnh tim mạch,...

Còn bạn nam sử dụng chế độ ăn cung cấp 2 000 kcal mỗi ngày trong thời gian dài thì sẽ thiếu năng lượng gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ: mệt mỏi, tăng trưởng chậm, gầy,...

Bài 6. BẢO QUẢN THỰC PHẨM

Câu 1. Các lí do thực phẩm phải được bảo quản là:

- Kéo dài được thời gian sử dụng thực phẩm.
- Ngăn ngừa hư hỏng ở thực phẩm.
- Duy trì hoặc làm giảm ít nhất chất dinh dưỡng và an toàn khi sử dụng.
- Tăng nguồn cung cấp thực phẩm cho người tiêu dùng.
- Giúp cho các thực phẩm theo mùa có thể sử dụng được lâu dài.
- Góp phần ổn định giá cả thực phẩm.
- Đa dạng hơn về sự lựa chọn thực phẩm.
- Cải thiện dinh dưỡng và tiết kiệm chi phí.

Câu 2. Gợi ý: Các thực phẩm được bảo quản bằng đường, thực phẩm khô,...

Câu 3. **Bảng 6.1.** Đặc điểm của các phương pháp bảo quản thực phẩm

STT	Phương pháp bảo quản	Đối tượng áp dụng	Thời gian bảo quản	Chất lượng thực phẩm sau bảo quản	Chi phí
1	Bảo quản thoáng	Thực phẩm tươi, sống	Ngắn	Giảm chất lượng, nguy cơ mất vệ sinh an toàn thực phẩm	Thấp
2	Bảo quản kín	Thực phẩm khô	Dài	Tốt	Trung bình
3	Bảo quản lạnh	Thực phẩm tươi, sống hoặc chín	Ngắn	Tốt	Trung bình
4	Bảo quản đông lạnh	Thực phẩm tươi, sống hoặc chín	Dài	Tốt	Cao
5	Bảo quản bằng muối hoặc đường	Thực phẩm tươi, sống	Dài	Quá mặn hoặc quá ngọt	Thấp

Câu 4. Gợi ý:

Bảng 6.2. Các thực phẩm bảo quản dài ngày bằng muối ăn

STT	Loại thực phẩm muối mặn	Phương pháp thay thế
1	Cá muối	Bảo quản lạnh, đông lạnh
2	Rau muối mặn (cà, dưa chuột, dưa gang, dưa cải,...)	Bảo quản lạnh, bảo quản thoáng
3	Mỡ muối	Bảo quản lạnh, đông lạnh
4	Trứng muối	Bảo quản lạnh, bảo quản thoáng
5	Quả muối mặn	Bảo quản lạnh, đông lạnh, bảo quản thoáng

Câu 5. Gợi ý:

Thịt lợn sống có thể bảo quản bằng phương pháp:

- Bảo quản lạnh. Ưu điểm: Chế biến được ngay không cần rã đông. Nhược điểm: Thời gian bảo quản ngắn.
- Bảo quản đông lạnh. Ưu điểm: Thời gian bảo quản dài. Nhược điểm: Không chế biến được ngay vì cần phải rã đông.

Câu 6. B

Câu 7.

- Không để lỗn thực phẩm khác loại hay thực phẩm cũ và mới trong cùng vật chứa.
- Sau khi kết thúc bảo quản phải vệ sinh vật chứa.

Câu 8. B → C → A → D

Câu 9. Khi bảo quản thực phẩm trong tủ lạnh thì cần phải bao kín thực phẩm vì:

- Không được phép để lỗn thực phẩm khác loại trong cùng một ngăn.
- Tránh cho thực phẩm bị khô, héo.
- Tránh cho thực phẩm bị lây nhiễm chéo (mùi, vi sinh vật,...).
- Dễ lấy được thực phẩm khi cần thiết.
- Tiết kiệm được thể tích chứa trong tủ lạnh.

Câu 10. D

Bài 7. CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

- Câu 1.**
- Bảo vệ thực phẩm không bị hư hỏng.
 - Đa dạng hóa các sản phẩm.
 - Tiết kiệm được thời gian chuẩn bị thực phẩm.

Câu 2. **Bảng 7.1.** Tên các món ăn và phương pháp chế biến cá biển, rau muống và xoài

Loại thực phẩm	Tên các món ăn	Phương pháp chế biến
Cá biển	Cá hấp	– Hấp
	Cá nấu canh, nhúng lẩu	– Luộc/chần
	Cá nướng	– Nướng
	Cá rán	– Rán
	Cá sấy/cá một nắng	– Sấy/Phơi
	Đồ hộp cá sốt cà chua	– Đóng hộp
Rau muống	Rau muống luộc	– Luộc
	Nộm rau muống	– Trộn
	Rau muống chiên giòn	– Rán
Xoài	Xoài sấy	– Sấy/phơi
	Salad quả chín/xoài xanh trộn cá khô	– Trộn
	Nước xoài/Xoài nước đường/mứt	– Đóng hộp

Việc chế biến này thể hiện vai trò và ý nghĩa của chế biến thực phẩm là: Đa dạng hoá sản phẩm.

Câu 3. D, A, C, B

Câu 4. Gợi ý:

- Phương pháp luộc có ưu điểm: Đơn giản, dễ thực hiện.
- Phương pháp luộc có nhược điểm: Tốn thất các chất dinh dưỡng hòa tan.
- Phương pháp luộc có phương pháp chế biến tương tự: nấu canh, ninh/hầm.

Câu 5. **Bảng 7.3.** Một số món ăn và phương pháp chế biến các món ăn đó

STT	Tên món ăn	Phương pháp chế biến
1	Cơm trắng	Nấu (tên thường gọi)/luộc gạo (Có sử dụng nhiệt)
2	Thịt quay	Nướng (Có sử dụng nhiệt)
3	Tôm hấp	Hấp (Có sử dụng nhiệt)
4	Rau muống luộc	Luộc (Có sử dụng nhiệt)
5	Cà muối	Muối chua (Không sử dụng nhiệt)
6	Nước dưa hấu	Ép (Không sử dụng nhiệt)

Câu 6. Tuỳ vào điều kiện cụ thể của gia đình.

Câu 7. D

Câu 8. D

Chủ đề 3. TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG

Bài 8. CÁC LOẠI VẢI THƯỜNG DÙNG TRONG MAY MẶC

Câu 1. B **Câu 2.** D **Câu 3.** B **Câu 4.** D **Câu 5.** D

Câu 6. Biết cách phân biệt một số loại vải sẽ giúp cho việc lựa chọn, sử dụng, bảo quản, giữ gìn các sản phẩm may bằng vải phù hợp (với tính chất của vải), giữ được vẻ đẹp, độ bền của vải.

Câu 7. Ví dụ gợi ý:

Trong gia đình em, quần áo của ông bà, bố mẹ, cùng các anh chị em được may nhiều nhất bằng loại vải cotton.

Vải hút ẩm rất tốt, thấm mồ hôi làm giảm nhiệt và làm mát cơ thể. Không gây kích ứng da, thân thiện với làn da trẻ em.

Cotton là chất liệu may mặc phổ biến nhất hiện nay. Nó được ưa chuộng nhất vì phù hợp với mọi dáng người, thời tiết.

Bài 9. TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG

Câu 1. B

Câu 2. A

Câu 3. A

Câu 4. B

Câu 5. C

Câu 6. Thường mặc trong các dịp lễ hội của địa phương, trong dịp Tết cổ truyền.

Câu 7. Gợi ý:

Phong cách thể thao: Những trang phục có đặc điểm khoẻ mạnh, thoái mái, tiện dụng, linh hoạt; màu sắc đa dạng, phong phú.

Câu 8. Nhìn vào đồng phục, mọi người biết được em đang học ở trường nào.

Mặc đồng phục còn đem lại sự tự tin, bình đẳng cho mọi học sinh, không phân biệt giàu nghèo khi đến trường.

Bài 10. LỰA CHỌN VÀ SỬ DỤNG TRANG PHỤC

Câu 1. A

Câu 2. D

Câu 3. C

Câu 4. C

Câu 5. C

Câu 6. A

Câu 7. C

Câu 8. Để có được trang phục đẹp cần lưu ý lựa chọn trang phục:

– Phù hợp với vóc dáng cơ thể.

- Phù hợp với lứa tuổi.
- Phù hợp với hoàn cảnh sử dụng.

Câu 9. Vì mỗi lứa tuổi có nhu cầu, điều kiện sinh hoạt, làm việc, vui chơi và đặc điểm tính cách khác nhau, nên sự lựa chọn vải may mặc và sản phẩm may sẵn cũng khác nhau.

Câu 10. Những ngày không phải mặc đồng phục nhà trường, em sẽ chọn những kiểu trang phục được may bằng vải sợi tự nhiên, màu sắc tươi sáng phù hợp với lứa tuổi học sinh, kiểu may đơn giản, thuận tiện cho các hoạt động học tập ở trường.

Câu 11. Chọn quần áo mặc thoải mái, màu sẫm để khi làm việc không sợ bẩn. Ngoài ra, cần chọn phụ kiện phù hợp đi kèm như mũ, nón, dép, giày vải, khẩu trang, găng tay,...

Câu 12. Nên mặc giản dị, nhã nhặn để hoà đồng cùng các bạn.

Bài II. BẢO QUẢN TRANG PHỤC

Câu 1. D

Câu 2. Sử dụng và bảo quản trang phục hợp lý giúp ta bảo vệ được trang phục trước những tác động xấu của thời tiết, va đập, phá hoại khác; giúp trang phục bền, đẹp; giúp tiết kiệm hơn trong việc mua sắm trang phục.

Câu 3. Trên quần áo thường hay có kí hiệu hướng dẫn giặt, là, phơi để:

- Giặt, là, phơi phù hợp với từng loại vải giúp quần áo luôn trông sạch như mới sau mỗi lần giặt.
- Giữ quần áo được bền, đẹp.

Câu 4. B Câu 5. B

Chủ đề 4. ĐỒ DÙNG ĐIỆN TRONG GIA ĐÌNH

Bài 12. ĐÈN ĐIỆN

Câu 1. D Câu 2. B Câu 3. D

Câu 4. C Câu 5. A Câu 6. A

Câu 7. 600 đồng

Câu 8. A Câu 9. A

Câu 10. So sánh đèn huỳnh quang và đèn sợi đốt

Đèn huỳnh quang	Đèn sợi đốt
Ánh sáng không liên tục	Ánh sáng liên tục
Cần chấn lưu	Không cần chấn lưu
Tuổi thọ cao	Tuổi thọ thấp
Hiệu suất phát quang cao	Hiệu suất phát quang thấp

Bài 13. BẾP HỒNG NGOẠI VÀ NỒI CƠM ĐIỆN

Câu 1. A Câu 2. D Câu 3. C Câu 4. D

Câu 5. B

Câu 6. A. Chọn nồi cơm điện số 3 vì nó có dung tích phù hợp.

B. Thời gian nấu cơm mỗi ngày:

$$24 \text{ phút} \times 2 = 48 \text{ phút} = 0,8 \text{ giờ (h)}$$

Số kWh nồi cơm điện tiêu thụ mỗi ngày:

$$1\ 500 \text{ W} \times 0,8 \text{ h} = 1\ 200 \text{ Wh} = 1,2 \text{ kWh}$$

Số tiền điện phải trả mỗi ngày khi sử dụng nồi cơm điện:

$$1,2 \text{ kWh} \times 2\ 500 \text{ đ/kWh} = 3\ 000 \text{ đ}$$

Câu 7. B Câu 8. B Câu 9. C Câu 10. D

Câu 11. Số kWh bếp điện sử dụng trong 30 phút là:

$$1,2 \text{ kW} \times 0,5 \text{ h} = 0,6 \text{ kWh}$$

Chi phí năng lượng phải trả là:

$$0,6 \text{ kWh} \times 2\ 500 \text{ đ/kWh} = 1\ 500 \text{ đ}$$

Bài 14. QUẠT ĐIỆN VÀ MÁY GIẶT

Câu 1. D Câu 2. A Câu 3. D Câu 4. D

Câu 5. A Câu 6. A

Câu 7. A. Chọn quạt có thông số kỹ thuật như sau:

Phòng 9 m²: chọn quạt hộp 220 V – 45 W

Phòng 12 m²: chọn quạt trần 220 V – 60 W

Phòng 15 m²: chọn quạt bàn 220 V – 48 W

Phòng 20 m²: chọn quạt đứng 220 V – 65 W

B. Số tiền điện phải trả cho mỗi loại quạt là:

$$\text{Quạt hộp: } 0,045 \text{ kW} \times 2 \text{ h} \times 2500 \text{ đ/kWh} = 225 \text{ đ}$$

$$\text{Quạt bàn: } 0,048 \text{ kW} \times 2 \text{ h} \times 2500 \text{ đ/kWh} = 240 \text{ đ}$$

$$\text{Quạt trần: } 0,06 \text{ kW} \times 2 \text{ h} \times 2500 \text{ đ/kWh} = 300 \text{ đ}$$

$$\text{Quạt đứng: } 0,065 \text{ kW} \times 2 \text{ h} \times 2500 \text{ đ/kWh} = 325 \text{ đ}$$

Câu 8. C

Câu 9. B

Câu 10. B

Câu 11. C

Câu 12. A

Câu 13. D

Câu 14. A

Câu 15. B

Câu 16.

A. Điện năng sử dụng mỗi đồ dùng điện trong ngày:

– Quạt bàn: $65 \text{ W} \times 4 \times 4 \text{ h} = 1040 \text{ Wh}$.

– Máy giặt: $300 \text{ W} \times 1 \times 1,5 \text{ h} = 450 \text{ Wh}$.

B. Điện năng sử dụng trong ngày là: $1040 \text{ Wh} + 450 \text{ Wh} = 1490 \text{ Wh}$

C. Điện năng sử dụng trong tháng là: $1490 \text{ Wh} \times 30 = 44700 \text{ Wh}$

D. Tiền điện phải trả trong tháng là: $44,7 \text{ kWh} \times 2500 \text{ đ/kWh} = 111750 \text{ đ}$

Bài 15. MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ MỘT CHIỀU

Câu 1. C

Câu 2. B

Câu 3. D

Câu 4. B

Câu 5. C

Câu 6. Phòng 15 m^2 chọn máy có công suất:

$$15 \text{ m}^2 \times 600 \text{ BTU/h/m}^2 = 9000 \text{ BTU/h}$$

Phòng 20 m^2 chọn máy có công suất:

$$20 \text{ m}^2 \times 600 \text{ BTU/h/m}^2 = 12000 \text{ BTU/h}$$

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 301 303 - Fax: (028) 39 381 382

Email: nxb@hcmue.edu.vn

Website: http://nxb.hcmue.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập

LÊ THANH HÀ

Biên tập:

LÊ THỊ THUỲ TRANG

Trình bày bìa:

TRẦN TIỀU LÂM – LUÔNG QUỐC HIỆP

Thiết kế sách và minh họa:

ĐINH XUÂN DŨNG

Sửa bản in:

BÙI THỊ HẠNH

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc: NGƯT NGÔ TRẦN ÁI

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà hỗn hợp AZ Lâm Viên, 107 đường Nguyễn Phong Sắc
P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

BÀI TẬP CÔNG NGHỆ 6

Mã số:

ISBN:

In cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại

Địa chỉ:

Cơ sở in:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số: /QĐ-..... ngày/..../....

In xong và nộp lưu chiểu năm

**Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống**



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6 Cánh Diều

1. Ngữ văn 6 (Tập một, Tập hai)
2. Toán 6 (Tập một, Tập hai)
3. Giáo dục công dân 6
4. Lịch sử và Địa lí 6
5. Khoa học tự nhiên 6
6. Công nghệ 6
7. Tin học 6
8. Giáo dục thể chất 6
9. Âm nhạc 6
10. Mĩ thuật 6
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6
12. Tiếng Anh 6 Explore English

TÌM ĐỌC

CÁC SÁCH BỔ TRỢ VÀ THAM KHẢO LỚP 6 (Cánh Diều)
THEO TỪNG MÔN HỌC



Dùng điện thoại quét mã QR để truy cập
trang web: <https://canhdieu.monkey.edu.vn>

TEM CHỐNG GIẢ

ISBN: 978-604-309-557-9



9 786043 095579